

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 37



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06/12/2017)
Bà Nguyễn Thị Phương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09/01/2017 Miễn nhiệm ngày 06/12/2017)
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09/01/2017)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên	
Ông Phạm Minh Đức	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/12/2017)
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 05/01/2017)
Bà Vũ Thị Kim Thanh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2017)
Ông Nguyễn Năng Tuyên	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/09/2017)
Ông Trần Bình Phú	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/09/2017)
Ông Đào Nguyên Đạng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/12/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Phú	Tổng giám đốc	
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/02/2017)
Ông Nguyễn Đăng Đạt	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/11/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Thị Bích Phương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà Nguyễn Hồng Diệu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Nguyễn Cáp Tiến Đạt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Bình Phú**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Số: 280318.065 /BCTC.KT6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 18, Công ty đang làm việc với các bộ phận có liên quan thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh để xác định phương án chi trả các khoản chi phí đã thực hiện dự án, từ đó có cơ sở quyết toán và phân chia chi phí thực hiện dự án này với các đối tác.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Anh Ngọc**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>97.687.438.147</b>	<b>101.856.545.123</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>10.178.300.710</b>	<b>37.410.640.937</b>
111 1. Tiền		10.178.300.710	21.533.120.937
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	15.877.520.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>77.416.159.998</b>	<b>49.015.525.536</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.641.076.639	27.204.209.512
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.082.719.891	3.300.689.332
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	40.000.000.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	24.058.358.440	19.608.333.364
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.365.994.972)	(1.097.706.672)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>3.137.308.413</b>	<b>6.704.774.493</b>
141 1. Hàng tồn kho		3.137.308.413	6.704.774.493
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.955.669.026</b>	<b>8.725.604.157</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.420.892.075	2.932.776.752
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.293.834.660	5.552.713.637
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	240.942.291	240.113.768
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>353.057.225.975</b>	<b>374.656.883.410</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>825.001.000</b>	<b>1.054.651.000</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	825.001.000	1.054.651.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>257.691.135.673</b>	<b>313.448.512.857</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	250.220.104.418	303.305.014.940
222 - Nguyên giá		646.763.665.780	653.839.239.438
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(396.543.561.362)	(350.534.224.498)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	7.471.031.255	10.143.497.917
228 - Nguyên giá		7.561.097.914	10.211.097.914
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(90.066.659)	(67.599.997)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>4.139.671.998</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.139.671.998
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>85.559.407.995</b>	<b>42.254.262.496</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		27.600.000.000	27.600.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.852.569.200	6.479.069.200
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.450.000.000	8.465.714.320
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(343.161.205)	(290.521.024)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.981.681.307</b>	<b>13.759.785.059</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.981.681.307	13.759.785.059
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>450.744.664.122</b>	<b>476.513.428.533</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>197.033.539.710</b>	<b>261.643.296.732</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>110.747.025.028</b>	<b>131.325.775.020</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.481.285.495	19.557.356.642
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		104.918.180	157.548.424
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.137.634.923	6.243.439.301
314 4. Phải trả người lao động		5.690.190.686	3.889.227.702
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.782.018.974	3.865.578.835
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.084.664.951	389.026.330
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	18.982.604.933	24.179.348.921
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	61.461.774.995	73.022.316.974
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.931.891	21.931.891
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>86.286.514.682</b>	<b>130.317.521.712</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	5.990.318.069	5.874.828.086
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	80.296.196.613	124.442.693.626
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>253.711.124.412</b>	<b>214.870.131.801</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>253.711.124.412</b>	<b>214.870.131.801</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		33.013.831.925	33.013.831.925
420 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.410.429.248	3.410.429.248
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.286.863.239	28.445.870.628
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.445.870.628	40.670.372.072
421b LNST chưa phân phối năm nay		38.840.992.611	(12.224.501.444)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>450.744.664.122</b>	<b>476.513.428.533</b>

  
Lương Thị Hà  
Người lập biểu

  
Đào Nguyên Đặng  
Kế toán trưởng



  
Trần Bình Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	204.422.676.632	221.591.042.181
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.422.676.632	221.591.042.181
11	4. Giá vốn hàng bán	22	235.904.720.834	240.487.521.642
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(31.482.044.202)	(18.896.479.461)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	105.690.656.120	33.040.801.393
22	7. Chi phí tài chính	24	7.275.089.485	13.757.399.529
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.004.298.699	9.235.703.120
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.045.543.261	16.929.305.485
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.887.979.172	(16.542.383.082)
31	11. Thu nhập khác	26	1.382.978.100	4.539.981.262
32	12. Chi phí khác		204.789.425	222.099.624
40	13. Lợi nhuận khác		1.178.188.675	4.317.881.638
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.066.167.847	(12.224.501.444)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	225.175.236	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>38.840.992.611</u>	<u>(12.224.501.444)</u>



Lương Thị Hà  
Người lập biểu



Đào Nguyên Đăng  
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>39.066.167.847</b>	<b>(12.224.501.444)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định	47.441.798.818	47.812.861.438
03	- Các khoản dự phòng	320.928.481	981.650.768
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(584.362.715)	3.491.187.716
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(105.841.966.042)	(30.579.372.074)
06	- Chi phí lãi vay	7.004.298.699	9.235.703.120
07	- Các khoản điều chỉnh khác	11.697.958.539	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(895.176.373)</b>	<b>18.717.529.524</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	3.854.152.487	(9.483.480.846)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	3.567.466.080	(5.180.458.913)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(9.868.950.210)	944.753.321
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	7.438.987.501	(10.704.357.461)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.158.314.862)	(9.415.620.793)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(225.175.236)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.400.000.000
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(2.287.010.613)</b>	<b>(13.721.635.168)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(55.000.000)	(37.500.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.180.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.000.000.000)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(49.950.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	94.604.144.000	15.207.200.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.970.826.848	23.272.857.754
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30.749.970.848</b>	<b>38.442.557.754</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(55.707.038.992)	(67.018.101.114)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(55.707.038.992)</b>	<b>(65.018.101.114)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(27.244.078.757)</b>	<b>(40.297.178.528)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>37.410.640.937</b>	<b>77.351.899.537</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	11.738.530	355.919.928
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>10.178.300.710</b>	<b>37.410.640.937</b>



Lương Thị Hà  
Người lập biểu



Đào Nguyên Đặng  
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng, tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn HNX với mã VFR, số lượng cổ phiếu lưu hành là 15.000.000 cổ phiếu.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm dịch vụ chuyển hàng nặng và hàng trên 31.5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, địa lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hóa.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng:

Trong năm 2017, hoạt động vận tải biển của Công ty tiếp tục lỗ do gặp khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng. Tuy nhiên, nhờ khoản lãi phát sinh từ thanh lý hai khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Asaco và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hóa Nội Bài nên Tổng lợi nhuận kế toán năm 2017 đạt 39,06 tỷ đồng, tăng đáng kể so với năm trước.

### Cấu trúc doanh nghiệp

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, đường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh	Số 11 đường Nguyễn Công Trứ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

05-  
TY  
HUU  
MTC  
SC  
-TP

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao	

## 2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế và có hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm Công ty đang thực hiện phân bổ theo thời hạn thuê và thời gian được bảo hiểm. Chi phí sửa chữa lớn tàu được phân bổ tối đa 30 tháng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa tàu, chi phí bốc xếp vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán;
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	193.121.676	206.052.075
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.985.179.034	21.327.068.862
Các khoản tương đương tiền	-	15.877.520.000
	<u>10.178.300.710</u>	<u>37.410.640.937</u>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

#### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ocean Eleven Shipping Corp (*)	-	18.507.958.539
- Công ty TNHH MTV Jacobi Carbons Việt Nam	785.163.785	665.463.115
- Công ty TNHH Nohhi Logistics	1.557.301.478	1.129.926.048
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.298.611.376	6.900.861.810
	<b><u>9.641.076.639</u></b>	<b><u>27.204.209.512</u></b>

(\*) Theo Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng gia hạn, Công ty cho Ocean Eleven Shipping Corp thuê hạn định tàu Thăng Long. Tuy nhiên, do khó khăn trong hoạt động kinh doanh khai thác liên quan tới tàu Thăng Long nên Công ty Ocean Eleven Shipping Corp đã đề nghị Công ty giảm bớt khoản nợ này. Vì Công ty Ocean Eleven Shipping Corp là đối tác truyền thống của Công ty và để hỗ trợ khách hàng trong giai đoạn khó khăn nên Công ty đã đồng ý xóa nợ với số tiền 11.697.958.539 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

#### 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Sửa chữa và Dịch vụ Tàu biển Hải Minh	300.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long (*)	605.000.000	-	605.000.000	-
Ban đền bù dự án (*)	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phương Anh (*)	525.000.000	-	525.000.000	-
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (*)	882.748.175	-	882.748.175	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	1.202.235.421	-	-	-
Các đối tượng khác	1.367.736.295	(330.947.024)	1.087.941.157	(277.108.724)
	<b><u>5.082.719.891</u></b>	<b><u>(330.947.024)</u></b>	<b><u>3.300.689.332</u></b>	<b><u>(277.108.724)</u></b>

(\*) Khoản trả trước cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (Chi tiết tại Thuyết minh số 13).

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc (*)	40.000.000.000	-	-	-
	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Hợp đồng số 01/2017/HĐVV/VFR-KN và 02/2017/HĐVV/VFR-KN ngày 12/09/2017, tổng số tiền cho vay là 40 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 1 năm, lãi suất 8%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	733.333.334	-	-	-
- Trả hộ hãng tàu các loại phí	14.582.308.369	-	11.019.085.568	-
- Tạm ứng	1.283.862.839	-	1.328.208.229	-
- Phải thu khác	2.229.519.928	-	2.031.705.597	-
	<b>24.058.358.440</b>	<b>-</b>	<b>19.608.333.364</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	825.001.000	-	1.054.651.000	-
	<b>825.001.000</b>	<b>-</b>	<b>1.054.651.000</b>	<b>-</b>

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Orion Hanel	174.560.896	-	174.560.896	-
Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	40.792.800	-	40.792.800	-
Công ty Hong Myung	10.198.200	-	10.198.200	-
Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	29.574.780	-
Công ty CP An Xuyên	52.170.740	-	52.170.740	-
CN Công ty TNHH Asian Groupage Services Việt Nam	99.279.512	-	99.279.512	-
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	414.021.020	-
Công ty Protonic Shipping	257.720.000	-	257.720.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải Bắc	214.450.000	-	-	-
Các đối tượng khác	73.227.024	-	19.388.724	-
	<b>1.365.994.972</b>	<b>-</b>	<b>1.097.706.672</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.137.308.413	-	5.809.977.463	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	894.797.030	-
	<b>3.137.308.413</b>	<b>-</b>	<b>6.704.774.493</b>	<b>-</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	10.055.097.914	156.000.000	10.211.097.914
- Mua trong năm	-	50.000.000	50.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(2.700.000.000)	-	(2.700.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.355.097.914</b>	<b>206.000.000</b>	<b>7.561.097.914</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	67.599.997	67.599.997
- Khấu hao trong năm	-	22.466.662	22.466.662
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>90.066.659</b>	<b>90.066.659</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	10.055.097.914	88.400.003	10.143.497.917
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.355.097.914</b>	<b>115.933.341</b>	<b>7.471.031.255</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại các địa phương và đang được sử dụng làm văn phòng cho thuê. Các tài sản này đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.000.000 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	34.000.179
- Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (*)	4.148.999.072	-
- Chi phí tiền ăn các tàu	268.568.000	453.379.250
- Chi phí bảo hiểm	-	1.660.519.147
- Các khoản khác	3.325.003	784.878.176
	<b>4.420.892.075</b>	<b>2.932.776.752</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí cấp vật tư tàu	703.477.856	2.283.264.031
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Thăng Long	6.523.968.688	7.337.549.609
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Blue - Lotus	494.033.067	927.657.987
- Chi phí sửa chữa lớn tàu VF Glory	854.748.368	2.555.473.100
- Các khoản khác	405.453.328	655.840.332
	<b>8.981.681.307</b>	<b>13.759.785.059</b>

(\*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 19/05/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1585/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đã giao cho Công ty để thực hiện dự án. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án, từ đó có cơ sở để quyết toán dự án này.

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

- a) Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 03  
b) Vay dài hạn Xem chi tiết Phụ lục 03

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Raffles Shipmanagement Services PTE,. Ltd	-	-	1.352.314.299	1.352.314.299
Công ty Liên doanh Bông Sen (Lotus)	-	-	1.007.091.732	1.007.091.732
Tổng Công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	2.607.402.345	2.607.402.345	2.191.391.708	2.191.391.708
Ocean Energy Kingstow,. Ltd	-	-	3.366.716.460	3.366.716.460
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	-	-	6.847.311.703	6.847.311.703
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trọng Hiếu	1.590.457.000	1.590.457.000	863.533.000	863.533.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Nhật Minh	1.658.184.000	1.658.184.000	745.602.000	745.602.000
Phải trả các đối tượng khác	5.625.242.150	5.625.242.150	3.183.395.740	3.183.395.740
	<b><u>11.481.285.495</u></b>	<b><u>11.481.285.495</u></b>	<b><u>19.557.356.642</u></b>	<b><u>19.557.356.642</u></b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.348.479.447	502.495.610
- Chi phí sửa chữa tàu	3.482.167.499	1.497.886.912
- Chi phí bốc xếp vận chuyển	69.900.000	51.805.000
- Trích trước chi phí khác	881.472.028	1.813.391.313
	<b><u>5.782.018.974</u></b>	<b><u>3.865.578.835</u></b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	236.809.520	200.778.685
Bảo hiểm xã hội	32.789.690	200.592.063
Bảo hiểm y tế	-	29.319.385
Bảo hiểm thất nghiệp	66.340	12.820.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	356.428.500	595.536.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.356.510.883	23.140.302.108
<i>Phải trả các hãng tàu</i>	<i>14.526.900.286</i>	<i>19.105.950.188</i>
<i>Phải trả Xí nghiệp Mol Vina Hồ Chí Minh</i>	<i>1.371.639.899</i>	<i>1.371.639.899</i>
<i>Phải trả về chi hộ chi phí hải quan</i>	<i>1.486.575.404</i>	<i>1.999.286.856</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>971.395.294</i>	<i>663.425.165</i>
	<b>18.982.604.933</b>	<b>24.179.348.921</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	812.385.600	768.283.200
Phải trả Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (Chi tiết Thuyết minh 13)	4.230.000.000	4.230.000.000
Lãi phải trả từ số tiền nhận góp vốn dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa	947.932.469	876.544.886
	<b>5.990.318.069</b>	<b>5.874.828.086</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Dương Thị Huệ	28.576.000.000	19,05	28.576.000.000	19,05
Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	16,69	25.038.190.000	16,69
Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	13,91	20.865.160.000	13,91
Các cổ đông khác	75.520.650.000	50,35	75.520.650.000	50,35
	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

<b>19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)</b>		
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ của công ty</b>		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.013.831.925	33.013.831.925
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
	<u><b>36.424.261.173</b></u>	<u><b>36.424.261.173</b></u>
<b>20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>a) Ngoại tệ các loại</b>		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đô la Mỹ (USD)	316.493,09	592.847,60
<b>b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Ocean Eleven Shipping Corp	11.697.958.539	-
<b>21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải biển	108.660.886.532	97.888.657.891
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	61.917.505.436	66.551.105.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	18.006.837.122	36.074.093.111
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	15.837.447.542	21.077.185.347
	<u><b>204.422.676.632</b></u>	<u><b>221.591.042.181</b></u>
<b>22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn vận tải biển	151.481.532.346	134.639.935.333
Giá vốn của dịch vụ giao nhận vận tải	58.607.116.046	63.327.005.025
Giá vốn của dịch vụ kinh doanh kho bãi	16.624.792.692	29.693.426.388
Giá vốn của dịch vụ khác	9.191.279.750	12.827.154.896
	<u><b>235.904.720.834</b></u>	<u><b>240.487.521.642</b></u>



**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.004.205.724	250.277.340
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	88.011.929.680	7.306.514.320
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.699.954.458	23.022.580.414
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	389.903.543	2.461.429.319
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	584.362.715	-
Chiết khấu thanh toán	300.000	-
	<b>105.690.656.120</b>	<b>33.040.801.393</b>

(\*) Lãi thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài và Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Asaco (Chi tiết xem Phụ lục số 01).

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	7.004.298.699	9.235.703.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	218.150.605	739.987.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.491.187.716
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	52.640.181	290.521.024
	<b>7.275.089.485</b>	<b>13.757.399.529</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.572.194	1.404.920.206
Chi phí nhân công	7.835.960.599	7.399.644.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	818.939.795	1.006.125.188
Chi phí dự phòng	268.288.300	691.129.744
Thuế, phí, và lệ phí	1.362.951.799	31.511.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.234.967.994	5.027.581.563
Xóa nợ cho Ocean Eleven Shipping Corp	11.697.958.539	-
Chi phí khác bằng tiền	1.590.904.041	1.368.392.932
	<b>29.045.543.261</b>	<b>16.929.305.485</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu về tiền bồi thường bảo hiểm	-	3.622.171.974
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.125.876.180	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không có nghĩa vụ thanh toán	253.566.000	618.963.753
Thu nhập khác	3.535.920	298.845.535
	<b>1.382.978.100</b>	<b>4.539.981.262</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.940.291.667	(12.224.501.444)
Các khoản điều chỉnh tăng	287.845.973	1.002.704.604
- Chi phí không hợp lệ	287.845.973	1.002.704.604
Các khoản điều chỉnh giảm	(38.228.137.640)	(23.022.580.414)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.699.954.458)	(23.022.580.414)
- Chuyển lỗ	(22.528.183.182)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(34.244.377.254)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành từ HĐKD chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(219.812.242)	(219.812.242)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ HĐKD chính</b>	<b>(219.812.242)</b>	<b>(219.812.242)</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	1.125.876.180	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.125.876.180	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành từ HĐKD bất động sản</b>	<b>225.175.236</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(225.175.236)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.210.149.805	36.766.971.354
Chi phí nhân công	36.457.702.514	36.724.596.688
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.441.798.818	47.812.861.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.938.506.388	123.722.612.417
Chi phí khác bằng tiền	22.007.309.540	13.284.582.260
	<b>264.055.467.065</b>	<b>258.311.624.157</b>

## 29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.178.300.710	-	37.410.640.937	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.524.436.079	(1.035.047.948)	47.867.193.876	(820.597.948)
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	3.965.714.320	-
	<b>84.702.736.789</b>	<b>(1.035.047.948)</b>	<b>89.243.549.133</b>	<b>(820.597.948)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			141.757.971.608	197.465.010.600
Phải trả người bán, phải trả khác			36.454.208.497	49.611.533.649
Chi phí phải trả			5.782.018.974	3.865.578.835
			<b>183.994.199.079</b>	<b>250.942.123.084</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài.

29 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Trên 1 năm đến 5 năm VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	
Đầu tư dài hạn	3.965.714.320
	<b>3.965.714.320</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.178.300.710	-	10.178.300.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.664.387.131	825.001.000	33.489.388.131
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	40.000.000.000
	<b>82.842.687.841</b>	<b>825.001.000</b>	<b>83.667.688.841</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.410.640.937	-	37.410.640.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.991.944.928	1.054.651.000	47.046.595.928
	<b>83.402.585.865</b>	<b>1.054.651.000</b>	<b>84.457.236.865</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**29 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Vay và nợ	61.461.774.995	80.296.196.613	141.757.971.608
Phải trả người bán, phải trả khác	30.463.890.428	5.990.318.069	36.454.208.497
Chi phí phải trả	5.782.018.974	-	5.782.018.974
	<b>97.707.684.397</b>	<b>86.286.514.682</b>	<b>183.994.199.079</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Vay và nợ	73.022.316.974	124.442.693.626	197.465.010.600
Phải trả người bán, phải trả khác	43.736.705.563	5.874.828.086	49.611.533.649
Chi phí phải trả	3.865.578.835	-	3.865.578.835
	<b>120.624.601.372</b>	<b>130.317.521.712</b>	<b>250.942.123.084</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	95.761.790.100	108.660.886.532	204.422.676.632
Tài sản bộ phận	222.651.997.748	228.092.666.374	450.744.664.122



32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh lại cách hạch toán các khoản thu hộ, chi hộ dẫn đến một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
			VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán riêng</b>				
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.300.689.332	13.370.135.911	
- Phải thu ngắn hạn khác	136	19.608.333.364	9.538.886.785	
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.557.356.642	37.606.192.198	
- Phải trả ngắn hạn khác	319	24.179.348.921	6.130.513.365	

Lương Thị Hà  
Người lập biểu

Đào Nguyên Đặng  
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

**Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	27.600.000.000	-	27.600.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco (1)	3.852.569.200	(343.161.205)	6.479.069.200	(290.521.024)
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	1.534.595.200	-	2.626.500.000	-
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	397.974.000	-	1.534.595.200	-
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	1.440.000.000	(343.161.205)	397.974.000	-
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	480.000.000	-	1.440.000.000	(290.521.024)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (2)	54.450.000.000	-	8.465.714.320	-
- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình	4.500.000.000	-	3.965.714.320	-
- Công ty CP Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (3)	49.950.000.000	-	4.500.000.000	-
	<b>85.902.569.200</b>	<b>(343.161.205)</b>	<b>42.544.783.520</b>	<b>(290.521.024)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Riêng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài xác định được giá trị hợp lý tại ngày 01/01/2017 là 96.355.049.000 đồng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

(1) Ngày 28/08/2017, Công ty bán toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Asaco cho ông Phạm Mạnh Nhân, đơn giá chuyển nhượng là 131.700 đồng/cổ phần, lãi chuyển nhượng là 731.850.000 đồng.

(2) Trong năm, Công ty bán toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài theo giá khớp lệnh trên sàn qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean, lãi chuyển nhượng là 87.280.079.680 đồng.

(3) Ngày 14/03/2017, Công ty ký hợp đồng số 2017/CP-VIETFRACHT với Công ty TNHH MTV Đầu tư XD và TM Cường Phát, theo đó Công ty sẽ nhận chuyển nhượng 3.700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội với giá chuyển nhượng là 49.950.000.000 đồng.

**Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Hưng Yên	94,39%	94,39%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Hà Nội	49,00%	49,00%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận.
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận.
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container.
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình	Đồng Nai	2,41%	2,41%	Giao nhận, vận tải hàng hóa
- Công ty CP Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	Hà Nội	3,70%	3,70%	Bán buôn chuyên doanh



**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	49.659.426.487	311.969.429	602.317.504.022	1.447.482.357	102.857.143	653.839.239.438
Số giảm trong năm	(7.075.573.658)	-	-	-	-	(7.075.573.658)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(7.075.573.658)	-	-	-	-	(7.075.573.658)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>42.583.852.829</b>	<b>311.969.429</b>	<b>602.317.504.022</b>	<b>1.447.482.357</b>	<b>102.857.143</b>	<b>646.763.665.780</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	22.584.861.008	311.969.429	326.340.439.733	1.194.097.185	102.857.143	350.534.224.498
Số tăng trong năm	2.107.114.527	-	45.171.249.696	140.967.933	-	47.419.332.156
- <i>Khấu hao trong năm</i>	2.107.114.527	-	45.171.249.696	140.967.933	-	47.419.332.156
Số giảm trong năm	(1.409.995.292)	-	-	-	-	(1.409.995.292)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.409.995.292)	-	-	-	-	(1.409.995.292)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.281.980.243</b>	<b>311.969.429</b>	<b>371.511.689.429</b>	<b>1.335.065.118</b>	<b>102.857.143</b>	<b>396.543.561.362</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	27.074.565.479	-	275.977.064.289	253.385.172	-	303.305.014.940
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>19.301.872.586</b>	<b>-</b>	<b>230.805.814.593</b>	<b>112.417.239</b>	<b>-</b>	<b>250.220.104.418</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 228.092.666.374 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.468.614.152 VND;

**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hung Yên	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	71.022.316.974	71.022.316.974	44.146.497.013	53.707.038.992	61.461.774.995	61.461.774.995
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(2)</sup>	34.242.270.724	34.242.270.724	8.560.567.909	21.479.951.789	21.322.886.844	21.322.886.844
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(2)</sup>	20.641.741.672	20.641.741.672	19.376.811.432	15.982.562.983	24.035.990.121	24.035.990.121
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(3)</sup>	16.138.304.578	16.138.304.578	16.209.117.672	16.244.524.220	16.102.898.030	16.102.898.030
	<b>73.022.316.974</b>	<b>73.022.316.974</b>	<b>44.146.497.013</b>	<b>55.707.038.992</b>	<b>61.461.774.995</b>	<b>61.461.774.995</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	42.802.838.633	42.802.838.633	-	21.479.951.789	21.322.886.844	21.322.886.844
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(2)</sup>	88.108.954.565	88.108.954.565	-	15.982.562.983	72.126.391.582	72.126.391.582
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(3)</sup>	64.553.217.402	64.553.217.402	-	16.244.524.220	48.308.693.182	48.308.693.182
	<b>195.465.010.600</b>	<b>195.465.010.600</b>	<b>-</b>	<b>53.707.038.992</b>	<b>141.757.971.608</b>	<b>141.757.971.608</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(71.022.316.974)	(71.022.316.974)	(44.146.497.013)	(53.707.038.992)	(61.461.774.995)	(61.461.774.995)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	124.442.693.626	124.442.693.626			80.296.196.613	80.296.196.613

**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCN - VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHDTD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht Glory), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 937.475,79 USD (tương đương 21.322.886.844 VND), trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 937.475,79 USD (tương đương 21.322.886.844 VND).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDDDH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue - Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.171.785,03 USD (tương đương 72.126.391.582 VND), trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 1.056.991,65 USD (tương đương 24.035.990.121 VND).
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTC/PGB-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.124.392,84 USD (tương đương 48.308.693.182 VND), trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 708.130,96 USD (tương đương 16.102.898.030 VND).

**Công ty Cổ phần Vận tải và Thuế tàu**

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017		Năm 2017		31/12/2017	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	322.478.224	2.265.569.275	2.203.978.228	-	384.069.271
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	219.812.242	-	225.175.236	225.175.236	219.812.242	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	490.519.282	67.341.820	101.022.712	-	456.838.390
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	17.376.000	2.518.382.387	2.535.758.387	-	-
- Các loại thuế khác	-	5.378.397.318	222.685.007	304.355.063	-	5.296.727.262
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.668.477	(29.006.212)	6.490.788	828.523	-
	<b>240.113.768</b>	<b>6.243.439.301</b>	<b>5.270.147.513</b>	<b>5.376.780.414</b>	<b>240.942.291</b>	<b>6.137.634.923</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH					Cộng
	VND	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	33.013.831.925	3.410.429.248	40.670.372.031	227.094.633.204	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(12.224.501.444)	(12.224.501.444)	
Tăng khác	-	-	-	41	41	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>33.013.831.925</b>	<b>3.410.429.248</b>	<b>28.445.870.628</b>	<b>214.870.131.801</b>	
Lãi trong năm nay	-	-	-	38.840.992.611	38.840.992.611	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>33.013.831.925</b>	<b>3.410.429.248</b>	<b>67.286.863.239</b>	<b>253.711.124.412</b>	

**Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động giao nhận vận tải VND	Hoạt động kinh doanh kho bãi VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	108.660.886.532	61.917.505.436	18.006.837.122	15.837.447.542	204.422.676.632
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(42.820.645.814)</b>	<b>3.310.389.390</b>	<b>1.382.044.430</b>	<b>6.646.167.792</b>	<b>(31.482.044.202)</b>
Tài sản bộ phận	240.065.846.612	35.108.340.488	24.287.752.141	19.301.872.586	318.763.811.827
Tài sản không phân bổ					131.980.852.295
<b>Tổng tài sản</b>	<b>240.065.846.612</b>	<b>35.108.340.488</b>	<b>24.287.752.141</b>	<b>19.301.872.586</b>	<b>450.744.664.122</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	146.588.618.554	1.535.720.891	2.852.388.559	890.931.000	151.867.659.004
Nợ phải trả không phân bổ					45.165.880.706
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>146.588.618.554</b>	<b>1.535.720.891</b>	<b>2.852.388.559</b>	<b>890.931.000</b>	<b>197.033.539.710</b>

